

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
W/



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2025

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
A - Tài sản ngắn hạn	100	696.179.520.265	692.130.761.275
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	278.041.790.913	224.907.409.565
1. Tiền	111	128.041.790.913	164.907.409.565
2. Các khoản tương đương tiền	112	150.000.000.000	60.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.000.000.000	95.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	40.000.000.000	95.000.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	170.983.770.499	173.335.530.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	173.853.814.730	181.721.381.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.985.956.907	6.604.934.623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	48.259.368.650	41.185.091.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(57.115.369.788)	(56.175.876.657)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV - Hàng tồn kho	140	190.167.650.905	177.034.676.475
1. Hàng tồn kho	141	196.499.951.373	183.366.976.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(6.332.300.468)	(6.332.300.468)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	16.986.307.948	21.853.144.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.055.297.291	16.254.951.557
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.681.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.931.010.657	5.512.511.202
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - Tài sản dài hạn	200	1.596.608.861.341	1.633.250.047.513
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	57.206.451	73.621.490
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	57.206.451	73.621.490
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II - Tài sản cố định	220	1.433.586.959.589	1.486.161.863.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.426.738.261.837	1.479.244.536.855
- Nguyên giá	222	6.163.180.488.435	6.161.881.729.175

A	B	1	2
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.736.442.226.598)	(4.682.637.192.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.848.697.752	6.917.326.752
- Nguyên giá	228	9.788.421.630	9.788.421.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.939.723.878)	(2.871.094.878)
III - Bất động sản đầu tư	230	582.190.739	582.190.739
- Nguyên giá	231	6.650.965.152	6.650.965.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(6.068.774.413)	(6.068.774.413)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	2.929.202.139	2.958.902.139
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.929.202.139	2.958.902.139
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác	253	753.000.000	753.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI - Tài sản dài hạn khác	260	158.700.302.423	142.720.469.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	158.700.302.423	142.720.469.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng công tài sản	270	2.292.788.381.606	2.325.380.808.788
C - Nợ phải trả	300	1.577.645.398.795	1.639.899.441.073
I - Nợ ngắn hạn	310	930.305.632.554	968.627.955.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	315.510.461.786	198.984.125.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7.351.562.469	5.123.917.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	94.598.155.217	87.728.326.842
4. Phải trả người lao động	314	188.695.485.693	184.725.040.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	62.359.088.996	48.194.618.794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	121.266.247.522	309.760.683.852
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	44.579.331.995	38.165.944.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	95.811.688.660	95.811.688.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	37.610.216	37.610.216
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	96.000.000	96.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II - Nợ dài hạn	330	647.339.766.241	671.271.485.144
1. Phải trả người bán dài hạn	331		

A	B	1	2
2. Người mua trả trước tiền dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	554.871.712	533.668.450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	646.784.894.529	670.737.816.694
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - Vốn chủ sở hữu	400	715.142.982.811	685.481.367.715
I - Vốn chủ sở hữu	410	715.142.982.811	685.481.367.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.618.809.877	4.618.809.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(593.165.527.066)	(622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(622.827.142.162)	(622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29.661.615.096	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
Tổng cộng nguồn vốn	440	2.292.788.381.606	2.325.380.808.788

Người lập biểu


Thi Văn Toàn

Kế Toán trưởng


Lương Văn Chiến

Ngày 26 tháng 4 năm 2025
Tổng giám đốc




Đào Anh Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.286.800.261.959	1.286.800.261.959		
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.286.800.261.959	1.286.800.261.959		
Giá vốn hàng bán	11	1.165.825.812.505	1.165.825.812.505		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	120.974.449.454	120.974.449.454		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.989.061.903	1.989.061.903		
Chi phí tài chính	22	14.358.524.440	14.358.524.440		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	14.358.524.440	14.358.524.440		
Chi phí bán hàng	24	69.173.193.765	69.173.193.765		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.846.279.151	22.846.279.151		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16.585.514.001	16.585.514.001		
Thu nhập khác	31	13.764.295.139	13.764.295.139		
Chi phí khác	32	688.194.044	688.194.044		
Lợi nhuận khác	40	13.076.101.095	13.076.101.095		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29.661.615.096	29.661.615.096		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	29.661.615.096	29.661.615.096		

Người lập biểu


Thi Văn Toàn

Kế Toán trưởng


Lương Văn Chiến

Ngày 26 tháng 4 năm 2025

Tổng giám đốc




Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Đến ngày 31 tháng 3 năm 2025

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.661.615.096	29.661.615.096		
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	53.836.535.278	53.836.535.278		
- Các khoản dự phòng	03	(939.493.131)	(939.493.131)		
- Lãi, lỗ C/L tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.000	32.000		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.369.494.537)	(12.369.494.537)		
- Chi phí lãi vay	06	14.358.524.440	14.358.524.440		
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	84.547.719.146	84.547.719.146		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.514.363.885	1.514.363.885		
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.132.974.430)	(13.132.974.430)		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	64.712.111.575	64.712.111.575		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.780.178.619)	(11.780.178.619)		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.491.229.184)	(14.491.229.184)		
- Thuế TNDN đã nộp	15				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	111.369.812.373	111.369.812.373		
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(214.425.000)	(214.425.000)		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	540.000	540.000		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(190.000.000.000)	(190.000.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	155.000.000.000	155.000.000.000		

A	B	1	2	3	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26				
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	931.344.140	931.344.140		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.282.540.860)	(34.282.540.860)		
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.952.922.165)	(23.952.922.165)		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.952.922.165)	(23.952.922.165)		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	53.134.349.348	53.134.349.348		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	224.907.409.565	224.907.409.565		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.000	32.000		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	278.041.790.913	278.041.790.913		

Người lập biểu


Lương Văn Chiến

Kế Toán trưởng


Lương Văn Chiến

Ngày 26 tháng 4 năm 2025
Tổng giám đốc



Đào Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- | | |
|---|---|
| 1. Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu: | Thương mại, dịch vụ. |
| 3. Ngành nghề kinh doanh chính: | Dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường sắt. |
| 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh: | Từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hằng năm dương lịch. |
| 5. Đặc điểm hoạt động SXKD trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: | Mang tính mùa vụ. |
| 6. Cấu trúc doanh nghiệp: | Danh sách các Chi nhánh trực thuộc: |
| 6.01 Văn phòng Công ty | |
| 6.02 Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội | |
| 6.03 Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Sài Gòn | |
| 6.04 Chi nhánh Toa xe Hà Nội | |
| 6.05 Chi nhánh Toa xe Vinh | |
| 6.06 Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng | |
| 6.07 Chi nhánh Toa xe Sài Gòn | |
| 6.08 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội | |
| 6.09 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Anh | |
| 6.10 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng | |
| 6.11 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai | |
| 6.12 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh | |
| 6.13 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới | |
| 6.14 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng | |
| 6.15 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang | |
| 6.16 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần | |
| 6.17 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn | |
| 6.18 Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đa phương thức | |
| 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...) | |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập, trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực Chế độ kế toán hiện hành:
 - Quyết định: 149//2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 1);
 - Quyết định: 165//2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 2);
 - Quyết định số 234//2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 3);
 - Quyết định số 12//2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 4);
 - Quyết định số 100//2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 5).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4 688 006 044	4.592.544.220
Tiền mặt tại quỹ ga, trung tâm	4 529 519 138	4 093 094 218
Tiền gửi ngân hàng	118 697 307 731	156.165.187.127
Tiền đang chuyển	126 958 000	56.584.000
Tổng	128 041 790 913	164 907 409 565

02a. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	190.000.000.000	0	155.000.000.000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	190.000.000.000	0	155.000.000.000	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	190.000.000.000		155.000.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác;	753.000.000	0	0	753.000.000	0	0
Cộng	753.000.000	0	0	753.000.000		

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	173 853 814 730	181 721 381 052
T/dó: 1) CTY TNHH MTV LOGISTICS VIETTEL (18)	62.654.147.136	65.743.473.798
2) CTY CP Đ/TƯ T/MAI ĐƯỜNG SẮT ĐỒNG DƯƠNG (01)	38.834.820.874	38.834.820.874
3) Những khách hàng có số dư < 10% tổng số dư (01)	72 364 846 720	77 143 086 380
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết kèm theo)	7 494 616 790	4 018 064 110

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4a) Ngắn hạn	48 259 368 650		41 185 091 497	
- Phải thu người lao động;	15 657 393		2 873 908	
- Ký cược, ký quỹ	2 944 269 887		2 930 269 887	
- Phải thu khác.	45 299 441 370		38 251 947 702	
T/đó: 1) Phải thu khác - Ngắn hạn	38 246 049 413		34 918 453 638	
2) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	2 147 918 325		2 033 873 162	
3) Tạm ứng - Ngắn hạn	4 901 338 845		1 297 088 039	
4) Kinh phí Công đoàn	438 562			
5) Bảo hiểm xã hội	3 679 361		2 532 863	
6) Bảo hiểm thất nghiệp	16 864			
4b) Dài hạn	57 206 451		73 621 490	
- Ký cược, ký quỹ	57 206 451		73 621 490	
Cộng	48 316 575 101		41 258 712 987	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	170 495 945 807	0	149 881 253 380	0
- Công cụ, dụng cụ	1 425 640 905		1 012 092 358	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23 549 283 919		31 491 917 744	
- Thành phẩm	766 147 916		713 069 066	
- Hàng hóa	262 932 826		268 644 395	
Cộng	196 499 951 373		183 366 976 943	

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13a) Chi phí trả trước ngắn hạn	12.055.297.291	16.254.951.557
T/đó: 1) Chi phí phân bổ theo doanh thu nhận trước (01)	3.174.050.846	12.913.345.886
2) Chi phí trả trước tiền thuê nhà, PXSC, VKT cho SXC (06)	5.168.517.636	
3) Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3 712 728 809	3 341 605 671
13b) Chi phí trả trước dài hạn	158.700.302.423	142.720.469.538
T/đó: 1) Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (01)	146.523.126.778	129.564.241.528
2) Thuê đất 441m2- Ga PThiêt (Thuê 50 năm - Trả 1 lần)	1.626.943.641	1.636.793.955
3) Chi phí trả trước dài hạn khác	10 550 232 004	11 519 434 055

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Ko có K/năng trả	Tăng	Giảm	Giá Trị	Ko có K/năng trả
15a) Vay ngắn hạn	95.811.688.660	0	25.458.395.250	25.458.395.250	95.811.688.660	0
T/dó: 1) Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - Vinh	16.368.892.000	0	5.597.696.085	4.092.223.000	14.863.418.915	0
2) Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - TPHCM	14.408.000.000	0	3.602.000.000	3.602.000.000	14.408.000.000	0
3) Nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách	7.161.540.000	0	1.790.385.000	1.790.385.000	7.161.540.000	0
4) Hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách	8.847.284.320	0	2.211.821.080	2.211.821.080	8.847.284.320	0
5) Đóng mới 100 toa xe hàng - Toa xe H khổ đường 1m	6.021.892.340	0	1.505.473.085	3.010.946.170	7.527.365.425	0
6) DA ĐT 30 TXX2016 (Vay Vietin HĐ 01/2017) - Sài Gòn	11.818.800.000	0	2.954.700.000	2.954.700.000	11.818.800.000	0
7) DA ĐT 30 TXX2017 (Vay PGBank HĐ 01-05) - Sài Gòn	14.681.280.000	0	3.670.320.000	3.670.320.000	14.681.280.000	0
8) DA ĐT 30 TXX 2018-2020 (Vay VCB HP HĐ 01) - SGòn	13.500.000.000	0	3.375.000.000	3.375.000.000	13.500.000.000	0
9) DA ĐT 50 TXe Mc - 2018 (Vay VCB HP HĐ 02) - SGòn	3.004.000.000	0	751.000.000	751.000.000	3.004.000.000	0
15b) Vay dài hạn	646.784.894.529	0	0	23.952.922.165	670.737.816.694	0
T/dó: 1) Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - Vinh	110.489.932.000	0	0	4.092.223.000	114.582.155.000	0
2) Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - TPHCM	108.058.738.000	0	0	3.602.000.000	111.660.738.000	0
3) Nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách	21.456.173.041	0	0	1.790.385.000	23.246.558.041	0
4) Hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách	33.177.316.202	0	0	2.211.821.080	35.389.137.282	0
5) Đóng mới 100 toa xe hàng - Toa xe H khổ đường 1m	58.713.464.300	0	0	1.505.473.085	60.218.937.385	0
6) DA ĐT 30 TXX2016 (Vay Vietin HĐ 01/2017) - Sài Gòn	77.799.029.415	0	0	2.954.700.000	80.753.729.415	0
7) DA ĐT 30 TXX2017 (Vay PG bank HĐ 01-05) - Sài Gòn	102.805.760.000	0	0	3.670.320.000	106.476.080.000	0
8) DA ĐT 30 TXX 2018-2020 (Vay VCB HP HĐ 01) - SGòn	108.022.881.491	0	0	3.375.000.000	111.397.881.491	0
9) DA ĐT 50 TXe Mc-2018 (Vay VCB HP HĐ 02) - Sài Gòn	26.261.600.080	0	0	751.000.000	27.012.600.080	0
Cộng	742.596.583.189	0	25.458.395.250	49.411.317.415	766.549.505.354	0

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có K/năng TT	Giá trị	Số có K/năng TT
16a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	315 510 461 786		198 984 125 167	
T/dó: 1) TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM	207 393 537 141		95 402 351 215	
2) CTCP Xăng Dầu Dầu Khí PVOIL Hải Phòng (04)	7 662 431 676			
3) CTy TNHH T/Mại Dịch vụ Tổng Hợp Huy Sơn (04)			2 360 970 363	

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có K/năng TT	Giá trị	Số có K/năng TT
4) CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THUẬN VIỆT (18)			16 255 961 086	
5) Cty TNHH TM & TVấn K/Trúc - Mỹ Thuật Nam Việt (07)			4 875 909 326	
6) Công ty CP tập đoàn Dương Đông (04)			6 897 484 477	
7) Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn (07)			4 391 313 381	
8) CTY TNHH ĐIỆN MÁY CHIẾN THẮNG N.G	17 873 142 386			
9) CTY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN	7 945 087 560			
10) Những khách hàng có số dư < 10% tổng số dư	74 636 263 023		68 800 135 319	
16d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết kèm theo)	219 152 541 101		98 346 080 595	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh phải nộp	Phát sinh đã nộp	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	9 913 935 378	22 561 603 975	22 369 447 372	10 106 091 981
- Thuế thu nhập cá nhân	920 388 394	2 833 132 061	3 002 583 556	750 936 899
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57 099 624 894	5 219 480 246	13 338 998 045	48 980 107 095
- Các loại thuế khác		64 827 295	64 827 295	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp #	19 794 378 176	94 267 540 513	79 300 899 447	34 761 019 242
Cộng	87 728 326 842	124 946 584 090	118 076 755 715	94 598 155 217

b) Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh phải thu	Phát sinh đã nộp	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	45 733 895	- 13 769 890		59 503 785
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 391 850 416			2 391 850 416
- Thuế thu nhập cá nhân	3 074 926 891	4 359 872 672	3 764 602 237	2 479 656 456
Cộng	5 512 511 202	4 346 102 782	3 764 602 237	4 931 010 657

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18a) Ngắn hạn	62.359.088.996	48.194.618.794
T/đó: 1) Lãi tiền vay Ngân hàng	3 312 846 288	3 445 551 032
2) Phí ĐH GTVT	54 795 760 796	42 392 319 127
3) Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4 250 481 912	2 356 748 635
18b) Dài hạn		
Cộng	62 359 088 996	48 194 618 794

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19a) Ngắn hạn	44 579 331 995	38 165 944 663
- Kinh phí công đoàn	65 544 416	1 450 359 688
- Bảo hiểm xã hội		7 936
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6 569 323 764	6 517 189 364
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37 944 463 815	30 198 387 675
<i>T/đó: 1)) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn</i>	<i>37 586 504 715</i>	<i>29 032 042 472</i>
<i>2) Tạm ứng - Ngắn hạn</i>	<i>36 738 662</i>	
<i>3) Phải thu khác - Ngắn hạn</i>	<i>321 220 438</i>	<i>1 166 345 203</i>
19b) Dài hạn	554 871 712	533 668 450
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	354.499.712	296.168.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.372.000	237.500.000
<i>T/đó: 1) Phải trả phải nộp khác - Dài hạn</i>	<i>200.372.000</i>	<i>237.500.000</i>
Cộng	45 134 203 707	38 699 613 113

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20a) Ngắn hạn	121.266.247.522	309.760.683.852
<i>T/đó: 1) Doanh thu nhận trước - Vận Tải (SXC)</i>	<i>121.238.391.000</i>	<i>309.760.582.000</i>
<i>2) Doanh thu nhận trước - Dịch vụ (SXP)</i>	<i>27.856.522</i>	<i>102</i>

25. Vốn chủ sở hữu

25a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Chuyển đổi T.phí	Vốn # của CSH	Ch/lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn kỳ này năm trước						
- Giảm vốn kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	1.303.689.700.000					618.208.332.285)
- Lãi kỳ này năm nay						29.661.615.096
- Tăng khác kỳ này năm nay					32.000	
- Giảm khác kỳ này năm nay					32.000	
Số dư cuối kỳ năm nay	1.303.689.700.000					588.546.717.189)

25d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.368.970	130.368.970
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.368.970	130.368.970
+ Cổ phiếu phổ thông	130.368.970	130.368.970
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

25e) Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển:	4.618.809.877	4.618.809.877

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	1.286.800.261.959	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.286.353.951.893	0
- Doanh thu khác	446.310.066	0
b) DT đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng kèm theo).	4.049.861.182	

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	446.310.066	0
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.165.379.502.439	0
Cộng	1.165.825.812.505	

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.989.029.903	0
Cộng	1.989.061.903	

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt hợp đồng	10.823.532.157	0
- Các khoản thu nhập khác	2.940.762.982	0
Cộng	13.764.295.139	

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	3.500.000	0
- Các khoản chi phí khác	684.694.044	0
Cộng	688.194.044	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	59.433.842.493	0
a) Chi phí Nguyên vật liệu	3.440.275.170	0
a1) Vật liệu	2.879.677.879	0
a2) Nhiên liệu	560.597.291	0
b) Chi phí Nhân công	36.887.325.635	0
b1) Tiền lương	29.386.820.560	0
b2) Bảo hiểm	7.500.505.075	0
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	509.406.352	0
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.242.777.862	0
e) Chi phí khác	6.354.057.474	0
2) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	22.682.343.569	0
a) Chi phí Nguyên vật liệu	564.858.113	0
a1) Vật liệu	380.728.485	0
a2) Nhiên liệu	184.129.628	0
b) Chi phí Nhân công	13.570.912.800	0
b1) Tiền lương	12.264.858.000	0
b2) Bảo hiểm	1.306.054.800	0
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	244.231.000	0
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.658.604.513	0
e) Chi phí khác	6.643.737.143	0
Cộng	82.116.186.062	0

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình và đầu tư (kèm theo mục 09-TMTC)

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	197.032.909.163	375.686.523.252	5.585.101.048.031	10.682.213.881	30.000.000	6.168.532.694.327
3	+ Tăng trong kỳ	0	1.298.759.260	0	0	0	1.298.759.260
4	- Mua sắm trong kỳ	0	1.298.759.260	0	0	0	1.298.759.260
5	- XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	197.032.909.163	376.985.282.512	5.585.101.048.031	10.682.213.881	30.000.000	6.169.831.453.587
15	II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	168.109.309.948	344.328.481.670	4.166.377.966.560	9.860.208.555	30.000.000	4.688.705.966.733
17	+ Tăng trong kỳ	1.532.612.340	2.841.266.194	49.372.370.744	58.785.000	0	53.805.034.278
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	1.532.612.340	2.841.266.194	49.372.370.744	58.785.000	0	53.805.034.278
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	169.641.922.288	347.169.747.864	4.215.750.337.304	9.918.993.555	30.000.000	4.742.511.001.011
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	28.923.599.215	31.358.041.582	1.418.723.081.471	822.005.326	0	1.479.826.727.594
29	2) Tại ngày cuối kỳ	27.390.986.875	29.815.534.648	1.369.350.710.727	763.220.326	0	1.427.320.452.576

Tăng, giảm TSCĐ vô hình (kèm theo mục 10-TMTC)

STT	Chi tiêu	Quyền SD đất	Quyền p/hành	Bản quyền	Nhãn hiệu HH	Phần mềm VT	Giấy N/quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I- Nguyên giá TCD vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	8.416.285.868	0	0	0	1.225.135.762	0	147.000.000	9.788.421.630
3	+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	8.416.285.868	0	0	0	1.225.135.762	0	147.000.000	9.788.421.630
15	II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	1.682.000.878	0	0	0	1.042.094.000	0	147.000.000	2.871.094.878
17	+ Tăng trong kỳ	41.444.000	0	0	0	27.185.000	0	0	68.629.000
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	41.444.000	0	0	0	27.185.000	0	0	68.629.000
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	1.723.444.878	0	0	0	1.069.279.000	0	147.000.000	2.939.723.878
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	6.734.284.990	0	0	0	183.041.762	0	0	6.917.326.752
29	2) Tại ngày cuối kỳ	6.692.840.990	0	0	0	155.856.762	0	0	6.848.697.752

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí Nguyên vật liệu	7 173 648 928	0
<i>b1) Vật liệu</i>	<i>7.130.129.454</i>	
<i>b2) Nhiên liệu</i>	<i>43.519.474</i>	
b) Chi phí Nhân công	145 908 440 180	0
<i>b1) Tiền lương</i>	<i>141.383.884.036</i>	0
<i>b2) Bảo hiểm</i>	<i>4.524.556.144</i>	0
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	313.145.000	0
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.245.448.590	0
e) Chi phí khác	104.457.127.061	0
Cộng	846 097 809 759	

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, D/thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Đoàn Văn Toàn

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Lập, Ngày 28 tháng 4 năm 2025

Tổng giám đốc



Đào Anh Tuấn